

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	TẠI NGÀY 31/03/2011	TẠI NGÀY 01/01/2011
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		440.584.532.409	422.817.771.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.863.084.315	9.811.392.848
1. Tiền	111	V.01	8.863.084.315	9.811.392.848
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.131.250.000	6.131.250.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.131.250.000	6.131.250.000
III. Các khoản phải thu	130		131.083.528.382	117.342.367.785
1. Phải thu khách hàng	131		49.394.330.937	46.016.588.057
2. Trả trước cho người bán	132		52.552.297.159	51.922.644.292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		64.533.811	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	34.147.398.990	24.478.167.951
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)			(5.075.032.515)	(5.075.032.515)
IV. Hàng tồn kho	140		283.007.122.816	280.296.362.306
1. Hàng tồn kho	141	V.04	283.007.122.816	280.296.362.306
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.499.546.896	9.236.398.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.536.658.598	2.228.435.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			40.679.782
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.962.888.298	6.967.284.023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.397.980.862	116.122.542.344
II. Tài sản cố định	220		110.891.825.113	112.572.195.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	107.906.069.404	108.014.870.477
- Nguyên giá	222		268.392.071.511	262.492.071.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.486.002.107)	(154.477.201.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	700.000.000	700.000.000
- Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(300.000.000)	(300.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.285.755.709	3.857.325.056
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.862.500.000	2.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.862.500.000	2.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.643.655.749	3.547.846.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.643.655.749	3.547.846.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		561.982.513.271	538.940.314.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	TẠI NGÀY 31/03/2011	TẠI NGÀY 01/01/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		392.388.718.427	379.450.284.888
I. Nợ ngắn hạn	310		332.308.734.497	278.828.859.462
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	55.471.140.172	61.672.932.300
2. Phải trả người bán	312		48.028.431.051	46.105.557.460
3. Người mua trả tiền trước	313		20.291.201.568	11.602.488.768
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.794.859.821	8.978.026.238
5. Phải trả người lao động	315		4.177.086.595	6.719.094.681
6. Chi phí phải trả	316	V.17	(9.088.500)	
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	198.792.999.807	142.816.498.032
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		762.103.983	934.261.983
II. Nợ dài hạn	330		60.079.983.930	100.621.425.426
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.240.000.000	3.240.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46.655.248.739	47.773.783.739
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		978.553.389	1.540.540.338
7. Doanh thu chưa thực hiện			9.206.181.802	48.067.101.349
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu	400		169.593.794.844	159.490.029.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	169.593.794.844	159.490.029.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.930.000.000	28.930.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.200.266.657	20.200.266.657
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.200.536.195	2.200.536.195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.262.991.992	28.159.226.491
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		561.982.513.271	538.940.314.231

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Tường



Đoàn Quang Lữ




Nguyễn Bá Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(BÁO CÁO DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý I Năm 2011

CHỈ TIÊU	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.817.924.478	52.254.581.735	87.817.924.478	52.254.581.735
2.Các khoản giảm trừ doanh thu		37.101.000		37.101.000
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.817.924.478	52.217.480.735	87.817.924.478	52.217.480.735
4.Giá vốn hàng bán	68.359.933.960	43.388.021.220	65.359.933.960	43.388.021.220
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.457.990.518	8.829.459.515	22.457.990.518	8.829.459.515
6.Doanh thu hoạt động tài chính	20.921.985	45.497.883	20.921.985	45.497.883
7.Chỉ phí tài chính	3.293.472.177	2.833.896.589	3.293.472.177	2.833.896.589
-Trong đó: Chi phí lãi vay	3.293.472.177	2.833.896.589	3.293.472.177	2.833.896.589
8.Chỉ phí bán hàng	4.111.317.743	1.874.434.849	4.111.317.743	1.874.434.849
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	2.014.771.664	1.453.371.140	2.014.771.664	1.453.371.140
10.lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.059.350.919	2.713.254.820	13.059.350.919	2.713.254.820
11.Thu nhập khác	97.688.364	9.932.245	97.688.364	9.932.245
12.Chỉ phí khác	53.273.782	0	53.273.782	0
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	44.414.582	9.932.245	44.414.582	9.932.245
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.103.765.501	2.723.187.065	13.103.765.501	2.723.187.065
15.Chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.525.941.375	340.398.383	3.275.941.375	340.398.383
16.Chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.577.824.126	2.382.788.682	9.827.824.126	2.382.788.682
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Mạnh Tường

Nguyễn Mạnh Tường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Quang Lê

Đoàn Quang Lê

Lập ngày 12 tháng 4 năm 2011

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾT ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.082.863.996	61.654.657.731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		28.958.256.655	22.983.296.801
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		11.909.159.220	8.442.946.540
4. Tiền chi trả lãi vay	04		3.886.544.815	3.503.305.913
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		9.129.532.197	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.724.966.060	51.931.408.159
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		47.567.709.466	34.679.875.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.356.627.703	43.976.641.330
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		64.281.400	215.799.612
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		6.860.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.624.610	37.511.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.908.656.790)	(178.288.248)
chính			0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.017.359.000	10.942.796.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		53.241.480.446	52.971.998.720
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		172.158.000	108.464.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.396.279.446)	(42.137.666.720)
50=20+30+40)	50		(948.308.533)	1.660.686.362
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.811.392.848	14.072.284.159
(70=50+60+61)	70	VII.34	8.863.084.315	15.732.970.521

Lập ngày 12 tháng 4 Năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đoàn Quang Lê

Nguyễn Bá Hoàn